

Số: 281./BCB-BVĐK

TP. Cà Mau, ngày 18 tháng 6 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu
là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Cà Mau

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Đa khoa thành phố Cà Mau

Số giấy phép hoạt động: 000414/SYT-GPHĐ

Cơ quan cấp: Sở Y tế Cà Mau, ngày 10 tháng 02 năm 2024.

Địa chỉ: Số 36 Lý Thái Tôn, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sĩ CKII, Phan Việt Sơn.

Điện thoại liên hệ: 02903831202. Email: bvthanhphocamau@gmail.com

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ Quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành:

- Bác sĩ y khoa;
- Bác sĩ y học cổ truyền;
- Y sĩ đa khoa;
- Y sĩ y học cổ truyền;
- Điều dưỡng viên;
- Hộ sinh viên;
- Kỹ thuật xét nghiệm y học.

2. Trình độ đào tạo thực hành: Đại học, cao đẳng, trung cấp

3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ): 235 người

- | | |
|--------------------------|------------|
| - Bác sĩ y đa khoa | : 50 người |
| - Bác sĩ Y học cổ truyền | : 15 người |
| - Y sĩ đa khoa | : 15 người |
| - Y sĩ y học cổ truyền | : 20 người |
| - Điều dưỡng | : 80 người |

- Hộ sinh : 30 người

- Xét nghiệm Y học : 25 người

4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (Phụ lục 1 kèm theo)

5. Danh sách các khoa, phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh tại mỗi khoa (Phụ lục 2 kèm theo)

6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (Phụ lục 3 kèm theo)

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định./.

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ^{1/2}

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)



Phan Việt Sơn



DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

(Kèm theo Biên công bố số: 281/BCB-BV ngày 18 tháng 6 năm 2024)

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đã đào tạo	Chức danh	Phạm vi hoạt động chuyên môn
I.	Bác sỹ y khoa/ Y học cổ truyền/ Răng hàm mặt/ Tai Mũi Họng; Y sỹ đa khoa/ y sỹ y học cổ truyền				
1.	Phan Việt Sơn	Bác sỹ CKII	Quản lý Y tế	000295/CM-CCHN	Khám chữa bệnh nội khoa
2.	Trần Quang Sáng	Bác sỹ CKI	Nội khoa	000041/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Nội khoa
3.	Lê Văn Trò	Bác sỹ CKI	Tai Mũi Họng	000040/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Tai Mũi Họng
4.	Nguyễn Hoàng Phong	Bác sỹ CKI	Y học cổ truyền	0002749/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền
5.	Nguyễn Thị Xuân Chúc	Bác sỹ CKI	Da liễu	000027/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Da liễu
6.	Tăng Hòa Tú	Bác sỹ CKI	Nội khoa	000314/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Nội khoa
7.	Nguyễn Phước Hậu	Bác sỹ CKI	Nội khoa	000305/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Nội khoa
8.	Phạm Hoàng Khăng	Bác sỹ CKI	Nội khoa	000739/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Nội khoa
9.	Đoàn Minh Thắng	Bác sỹ CKI	Nội khoa	000043/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Nội khoa
10.	Trương Kim Liên	Bác sỹ	Sản phụ khoa	003464/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Sản phụ khoa
11.	Trần Hồng Trường	Bác sỹ CKI	Chẩn đoán HA	000613/CM-CCHN	Chẩn đoán HA
12.	Trần Phương Linh	Bác sỹ	Nhi khoa	004665/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Nội khoa
13.	Nguyễn Y Phụng	Bác sỹ	Răng Hàm Mặt	005329/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa Răng Hàm mặt
14.	Nguyễn Kim Huệ	Bác sỹ	Nội khoa	004403/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa
15.	Trần Huệ Quân	Bác sỹ	Nội khoa	0002696/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Bằng Y học cổ truyền
16.	Nguyễn Văn Nghĩa	Bác sỹ	Nội khoa	004395/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa
17.	Nguyễn Văn Tuấn	Bác sỹ	Nội khoa	002513/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội
18.	Lê Hồng Đăng	Bác sỹ	Nội khoa	005094/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội

19	Đặng Duy Khoa	Bác sỹ sơ bộ	Tai Mũi họng	004733/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi họng
20	Hồ Trọng Nguyễn	Bác sỹ	Nội khoa	004426/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội - Nhi
21	Trương Thị Tuyết Kha	Bác sỹ	Y học cổ truyền	005303/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Bằng Y học cổ truyền
22	Trương Kiều Diễm	Bác sỹ	Nhi khoa	005189/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nhi
23	Nguyễn Thảo Như	Bác sỹ	Nội khoa	005322/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa
24	Đào Thúy Duy	Bác sỹ	Nội khoa	005619/CM-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa
25	Bùi Thị Thu Phương	Bác sỹ	Nội khoa	7608/KG-CCHN	Khám chữa bệnh đa khoa
26	Trần Kim Hoa	Y sỹ	Y học cổ truyền	002461/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền
27	Trần Ngọc Diệu Hương	Y sỹ	Y học cổ truyền	003293/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền
28	Trần Hồng Phúc	Y sỹ	Y học cổ truyền	003141/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền
29	Lâm Văn Tuấn	Y sỹ	Y học cổ truyền	001404/CM-CCHN	Khám chữa bệnh Y học cổ truyền
II.	Điều dưỡng; Hộ sinh; kỹ thuật y				
1	Nguyễn Quốc Trọng	Cử nhân	Điều dưỡng	001411/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
2	Nguyễn Thị Kim Oanh	Cử nhân	Điều dưỡng	001403/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
3	Phạm Hà Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	001401/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
4	Lê Chí Ngung	Cử nhân	Điều dưỡng	001399/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
5	Võ Bé Đoan	Cử nhân	Điều dưỡng	001405/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
6	Nguyễn Xuân Đào	Cao đẳng	Điều dưỡng	001374/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
7	Trần Ngọc Trân	Cao đẳng	Điều dưỡng	004854/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV

8	Phạm Thị Bé Chín	Cao đẳng	Điều dưỡng	001400/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
9	Nguyễn Lê Ngọc Tuyên	Cao đẳng	Điều dưỡng	003443/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
10	Đỗ Kim Nhân	Cao đẳng	Điều dưỡng	001393/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
11	Nguyễn Thị Hồng Đạm	Cao đẳng	Điều dưỡng	003377/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
12	Trần Thị Loan	Cao đẳng	Điều dưỡng	003123/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
13	Phạm Ngọc Kiều	Cao đẳng	Điều dưỡng	003924/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
14	Trần Phương Thảo	Cao đẳng	Điều dưỡng	003921/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
15	Lê Phương Thảo	Cao đẳng	Điều dưỡng	003327/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
16	Ngô Bảo Xuyên	Cao đẳng	Điều dưỡng	004758/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
17	Huỳnh Bảo Trâm	Cao đẳng	Điều dưỡng	005165/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
18	Lâm Yên Phượng	Cao đẳng	Điều dưỡng	001388/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
19	Lê Thị Diệu	Cao đẳng	Điều dưỡng	001380/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
20	Ngô Bích Duyên	Cao đẳng	Điều dưỡng	001382/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
21	Huỳnh Thành Có	Cao đẳng	Điều dưỡng	004629/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
22	Nguyễn Quang Quý	Cao đẳng	Điều dưỡng	003124/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
23	Nguyễn Mỹ Ái	Cử nhân	Điều dưỡng phụ sản	001412/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV

24	Nguyễn Thu Hiệp	Cử nhân	Điều dưỡng phụ sản	001395/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
25	Nguyễn Như Huỳnh	Cử nhân	Điều dưỡng phụ sản	001387/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
26	Phạm Ngọc Hân	Cử nhân	Điều dưỡng phụ sản	001402/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
27	Phù Hồng Cẩm	Cử nhân	Điều dưỡng phụ sản	002376/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
28	Trần Thị Ái Liên	Cử nhân	Điều dưỡng phụ sản	002307/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
29	Lý Ngọc Nhiều	Cao đẳng	Hộ sinh	001375/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
30	Hà Thị Tuyết Em	Cao đẳng	Hộ sinh	001386/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
31	Dư Thị Diễm	Cao đẳng	Hộ sinh	003622/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
32	Nguyễn Ánh Nguyệt	Cử nhân	Xét nghiệm	001409/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
33	Võ Trần Hoàng Kim	Cử nhân	Xét nghiệm	005247/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
34	Trương Hằng Mơ	Cử nhân	Xét nghiệm	004178/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV
35	Trần Quốc Bảo	Cử nhân	Xét nghiệm	005371/CM-CCHN	Theo TTLT số 26/2015/TTLT-BYT-BNV



Phụ lục 2

DANH SÁCH CÁC KHOA VÀ SỐ GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Bản công bố số: 281 /BCB-BVĐK ngày 18 tháng 6 năm 2024)

STT	Tên khoa	Diện tích (m ²)	Số giường	Ghi chú
1	Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc	130	12	
2	Khoa Nội tổng hợp	984	90	
3	Khoa Nhi	219	18	
4	Khoa Truyền nhiễm	220	23	
5	Khoa Y, Dược cổ truyền	248	7	
6	Khoa Phụ Sản	224	10	
7	Khoa Khám bệnh	1,216		
8	Khoa Dược	224		
9	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	248		
10	Khoa Xét nghiệm	248		

C.A

VIỆ
HOA

1.C


DANH MẪU TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH
 (kèm theo bản công bố số: 281 /BCB-BVĐK ngày 18 tháng 6 năm 2024)

	Mã máy	Tên thiết bị	Ký hiệu (Model)	Hãng SX	Nước SX	Năm SX	Ghi chú
I	Khoa khám bệnh						
1	TT.1.96002.800558	Ghế nha khoa	Across	Cross tech	Thụy sỹ	2009	
2	TT.1.96002.BVTD01	Máy xông họng	Yuwell	Jangsu Yueyue Medical	Trung Quốc	2016	
3	TT.1.96002BQ1927	Máy đo khúc xạ kế tự động	ACCUREF R800	Shin-Nippon	Nhật	2010	
4	NS.1.96002.0201DK	Máy nội soi TMH	CCU-900	Provox-HQ	Hàn Quốc	2018	
5	NS.3.96002.19-017	Máy nội soi TMH	INV- 150L	Innotech	Hàn Quốc	2019	
6	ĐT.3.96002.200691	Máy điện tim 3 kênh	FX-8100	Fukuda Denshi	Nhật bản	2019-2020	
7	ĐT.3.96002.201261		FX-8100	Fukuda Denshi	Nhật bản	2021	
8	TT.1.96002.BVTD02	Bộ dụng cụ chích chấp lợ	REDA	Hamad -VN	Đức	2010	
9	TT.1.96002.BVTD03	Đèn soi đáy mắt	Riester	Rudolf Riester	Đức	2010	
II	Khoa Nhi						
10	TT.3.96002.6048UF	Máy khí dung	OMRON NE-C900	OMRON	Trung Quốc	2018	
III	Khoa Y học cổ truyền						
11	TT.3.96002.BVTD04	Máy điện châm	KWD-808-I/UC	Nunjin Greatwal Medical	Trung Quốc	2019	
12	TT.3.96002.BVTD05	Đèn hồng ngoại	Đèn gù Shade Lamp	Công ty TNE	Việt Nam	2015	
13	TT.3.96002.BVTD06	Đèn hồng ngoại	Đèn gù Shade Lamp	Công ty TNE	Việt Nam	2009	
14	TT.1.96002.350046	Máy sóng xung kích	US 750	ITO	Nhật	2009	
15	TT.3.96002.000429	Máy kéo giãn cột sống	HC Alfatrax	Electronica Panagi	Ý	2020	
16	TT.3.96002.000341	Máy điện trị liệu đa năng	Master2	Electronica Panagi	Ý	2020	
17	TT.1.96002.BVTD07	Thanh song song tập đi			Việt Nam	2010	
18	TT.1.96002.BVTD08	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi			Việt Nam	2010	
IV	Khoa truyền nhiễm						
19	TT.3.96002.011362	Máy hút đàm	New Askir 30	CAMI	Ý	2008	
20	TT.1.96002.693505	Máy truyền dịch tự động	BodyGuard 323	CME	Đức	2010	
21	TT.1.96002.BVTD09	Bộ đặt nội khí quản	REDA	Instrumente	Đức	2009	
V	Khoa phụ sản						
22	TT.1.96002.202002	Đèn điều trị vàng da	XHZ-90	ningbo david	TQ	2009	
23	TT.3.96002.G40079	Máy monitor sản khoa	BT 350 FETAL	Bistos	Hàn quốc	2016	
24	TT.1.96002.MC2899	Máy doppler tím thai	BF -500 D	Best Man	Trung Quốc	2016	
25	NS.3.96002.140002	Máy nội soi cổ tử cung	VC-1000	ADVANCED Instrumentations, INC	Mỹ	2019-2020	
VI	Khoa chẩn đoán hình ảnh						
26	SA.1.96002.292863	Máy siêu âm màu 4D	Prosoun@6 Aloka	Hitachi aloka medical	Nhật	2013	
27	NS.1.96002.011639	Máy nội soi dạ dày	EPK -100P	Pentax	Nhật	2009	
28	XQ.1.96002.1Y2374	Máy Xquang Toshiba Rotanode	DRX-1603B	Toshiba	Nhật	2011	
29	SA.1.96002.201903	Máy siêu âm trắng đen	P3	medisono	Mỹ	2019	
30	XQ.3.96002.319912	Hệ Thống Số hóa XQ-KTS	Trimax CR	Carestream	Trung quốc	2019	
31	SA.3.96002.001665	Máy siêu âm trắng đen xách tay	DUS-6000	ADVANCED INSTRUMENTATIONS, INC	Mỹ	2019-2020	
VII	Khoa xét nghiệm						
32	LT.1.96002.860400	Máy ly tâm đa năng	EBA	He HICH	Đức	2009	
33	HH.1.6002.720100	Máy Haematokrit 24	D78532	He HICH	Germany	2008	
34	NT.1.96002.140512	Máy tổng phân tích nước tiểu	Cybw Reader 300	DFI.CO.LTD	Hàn Quốc	2014	
35	NT.1.96002.201908	Máy tổng phân tích nước tiểu	LauraSmart	Erba	Hungary	2019	
36	SH.1.96002.811078	Máy XN sinh hóa tự động	KENZA 240TX	BOILABO	Pháp	2019	
37	NS.3.96002.X00096	Máy tổng phân tích nước tiểu	Clinitek Status	Bayer Healthcare	KOREA	2008	

38	HH.3.96002.H00876	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số ABX ES60	ABX ES60	Horiba ABX	Ân độ	2016	
39	HH.3.96002.-12273	Máy huyết học 18 thông số	Mek 6420K	Nihon Kohden	Nhật Bản	2014	
40	HH.3.96002.002413	Máy huyết học 18 thông số	Mek 6510K	Nihon Kohden	Nhật Bản	2016	
41	III.3.96002.63CNKC	Máy phân tích huyết học điện giải 3TS	Easylyte Plus	Medico	Mỹ	2018	
42	HH.3.96002.2-0712	Máy đông cầm máu	Coag4D	Diagon	Hungary	2017	
43	SH.3.96002.200332	Máy phân tích sinh hóa tự động	Model: Biossays 240Plus	Shenzhen New Industris Biomedical Engineering Co.,Ltd	Trung Quốc	2022	
44	HH.3.96002.0498B6	Máy thử đường huyết	VGM01	VinaChek Biotech	TQ	2022	
45	HH.3.96002.04B293	Máy thử đường huyết	VGM01	VinaChek Biotech	TQ	2022	
46	HH.3.96002.04A8D4	Máy thử đường huyết	VGM01	VinaChek Biotech	TQ	2022	
47	HH.3.96002.03CB65	Máy thử đường huyết	VGM01	VinaChek Biotech	TQ	2022	
48	HH.3.96002.049927	Máy thử đường huyết	VGM01	VinaChek Biotech	TQ	2022	
VIII Khoa nội tổng hợp							
49	TT.3.96002.0009UF	Máy phun khí dung	OMRON NE-C29	Omron	Nhật	2016	
50	TT.3.96002.6249UF	Máy phun khí dung	OMRON NE-C28	Omron	Nhật	2020	
51	ĐT.3.96002.200689	Máy điện tim 3 kênh	FX-8100	Fukuda Denshi	Nhật bản	2019	
52	TT.1.96002.BVTD10	Bộ đặt nội khí quản	REDA	Instrumente	Đức	2009	
53	TT.3.96002.170073	Máy hút đàm	SS-6A	MEDALLY	Trung Quốc	2021	
54	TT.1.96002.814556	Máy tiêm điện	PG-907s	PROGETTI	Ý	2019	
IX Khoa hồi sức cấp cứu							
55	TT.1.96002.004722	Máy sốc điện Nihon Kohden	TEC 5531K	Nihon Kohden	Nhật	2010	
56	TT.1.96002.000145	Máy hút đàm	Yuwell	Yuwell medical	Trung Quốc	2016	
57	TT.1.96002.814918	Bơm tiêm tự động	PG-907s	SYRINGE PUMP	Italya	2019	
58	TT.3.96002.000797	Máy phun khí dung	OMRON NE C29	Omron	Nhật	2016	
59	TT.3.96002.3980UF	Máy phun khí dung	OMRON NE C28	Omron	Nhật	2016	
60	TT.3.96002.0961VF	Máy phun khí dung	OMRON NE C101	Omron	Nhật	2022	
61	TT.1.96002.BVTD11	Bơm truyền dịch tự động	BodyGuard	CME	Đức	2010	
62	TT.3.96002.201260	Máy điện tim FUKUDA	FX 8100	fukuda denshi	NHẬT	2020	
63	TT.1.96002.8L0020	Máy thở	VFS-410	Vinsmart	VN	2020	
64	TT.1.96002.BVTD12	Bộ đặt nội khí quản	REDA	Instrumente	Đức	2009	